TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2022/HNGĐ-ST
Ngày 28/9/2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Vân;

2. Ông Nguyễn Văn Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huyền- Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 451/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022 về việc Tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 212/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 124/2022/QĐST – HNGĐ ngày 12/09/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phan Thị D, sinh năm 1992; thường trú: 106/4A khu phố Đ C, phường T, Thành phố D, tỉnh Bình Dương; tạm trú: 39/15 đường DT743C khu phố Đ T, phường D A, Thành phố D, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Đoàn Vĩnh T, sinh năm 1985; thường trú: 106/4A khu phố Đ C, phường T, Thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 06 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phan Thị D trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Phan Thị D và anh Đoàn Vĩnh T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2015, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 227/2015, quyển số 02/2015 ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại 106/4A khu phố Đ C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vợ chồng đều có công việc ổn định, thu nhập đủ sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau, tình cảm ngày càng phai nhạt. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng hòa giải nhưng không thành. Từ đầu năm 2022 đến nay chị D đã chuyển ra sống riêng tại địa chỉ 39/15 đường DT 743C, khu phố Đ T, phường D A, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vợ chồng tạm thời sống ly thân. Nay chị D xác định không còn tình cảm với anh T, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống, chị Phan Thị D và anh Đoàn Vĩnh T có 01 con chung là cháu Đoàn Ngọc Minh C, sinh ngày 06/12/2016. Hiện nay cháu C đang do chị D trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Vì vậy, sau khi ly hôn, chị D yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung cho tới khi đủ tuổi trưởng thành. Chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung:* Chị Phan Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn anh Đoàn Vĩnh T:* Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu bị đơn anh Đoàn Vĩnh T có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của chị Phan Thị D nhưng anh Đoàn Vĩnh T không có ý kiến. Quá trình tố tụng, anh T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 25/8/2022; tham gia phiên tòa vào các ngày 12/9/2022 và ngày 28/9/2022, tuy nhiên anh T vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị D.

- Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thành phố D tại Hội liên hiệp phụ nữ phường T, thành phố D ngày 23/8/2022 thể hiện: Chị Phan Thị D không phải là hội viên hội phụ nữ phường. Trước khi khởi kiện ly hôn tại Tòa án, chị D không có yêu cầu địa phương tổ chức hòa giải cơ sở. Hội Liên hiệp phụ nữ phường T cũng không tiếp nhận thông tin cung cấp từ đại diện khu phố cũng như người dân phản ánh. Vì vậy, Hội Liên hiệp phụ nữ phường T không rõ nguyên nhân mâu thuẫn và vấn đề chăm sóc nuôi dạy con chung giữa chị Phan Thị D và anh Đoàn Vĩnh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân, chị Phan Thị D và anh Đoàn Vĩnh T có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình tố tụng, anh T không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp lời khai và chứng cứ về quan hệ hôn nhân nên có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng chị D và anh T là trầm trọng, chị D có yêu cầu ly hôn là có căn cứ. Về con chung, chị D có yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Đoàn Ngọc Minh C, sinh ngày 06/12/2016, không yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay cháu C còn nhỏ và đang chung sống với chị D, anh T vắng mặt, không trình bày ý kiến về vấn đề nuôi con nên yêu cầu của chị D về vấn đề nuôi dưỡng con chung là có căn cứ. Chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn không tranh chấp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Đoàn Vĩnh T để tham gia phiên tòa vào các ngày 12/9/2022 và ngày 28/9/2022 nhưng anh T vắng mặt không rõ lý do. Ngày 24/8/2022 nguyên đơn chị Phan Thị D nộp đơn từ chối hòa giải; ngày 26/9/2022 chị D nộp đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt chị D, anh T.

[2] Về việc giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai nhận của đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Chị Phan Thị D và anh Đoàn Vĩnh T tự nguyện kết hôn ngày 15 tháng 05 năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Phan Thị D và anh Đoàn Vĩnh T là hợp pháp. Chị D xác định trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, hiện nay vợ chồng đang tạm thời sống ly thân nên không thể tiếp tục chung sống được với nhau và yêu cầu được ly hôn. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập anh Đoàn Vĩnh T đến làm việc nhưng anh T đều vắng mặt không rõ lý do, không đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, anh T cũng không có văn bản nào thể hiện thiện chí đưa ra phương pháp hàn gắn mối quan hệ giữa anh và chị D nên có cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân của vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị Phan Thị D yêu cầu

được ly hôn với anh Đoàn Vĩnh T là phù hợp với quy định của Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị Phan Thị D và anh Đoàn Vĩnh T có 01 con chung là cháu Đoàn Ngọc Minh C, sinh ngày 06/12/2016. Khi ly hôn chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Anh T vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu về nuôi con của chị D. Xét cháu C còn nhỏ, cháu là con gái, từ khi chị D dọn ra ngoài sống riêng đến nay cháu C đang do chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và trẻ em sau khi ly hôn cần giao con chung tên Đoàn Ngọc Minh C cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện ngày 14/6/2022 và lời khai trong quá trình tố tụng, chị Phan Thị D xác định chỉ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Đoàn Vĩnh T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là ý chí tự định đoạt của đương sự nên ghi nhận sự tự nguyện của chị D về việc không yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Phan Thị D không yêu cầu Toà án giải quyết.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

[4] Về án phí: Chị Phan Thị D phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị D được ly hôn với anh Đoàn Vĩnh T (theo giấy chứng nhận kết hôn số 227/2015, quyển số 02/2015 do Ủy ban nhân

dân phường T, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 10 năm 2015).

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Đoàn Ngọc Minh C, sinh ngày 06/12/2016 cho chị Phan Thị D trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phan Thị D về việc không yêu cầu anh Đoàn Vĩnh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau ly hôn, anh Đoàn Vĩnh T và chị Phan Thị D đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì quyền lợi hợp pháp của con, khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phan Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004094 ngày 15/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh B (1);
- VKSND thành phố D (1);
- Chi cục THADS thành phố D (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thắm